FireAnt

CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn (HNX: BBS)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,936
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,182
SL cổ phiếu LH	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	230
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
P/E	9.8
EPS	1,063

	YTD	1T	3T	6T
BBS	3.0%	-5.5%	12.1%	3.0%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

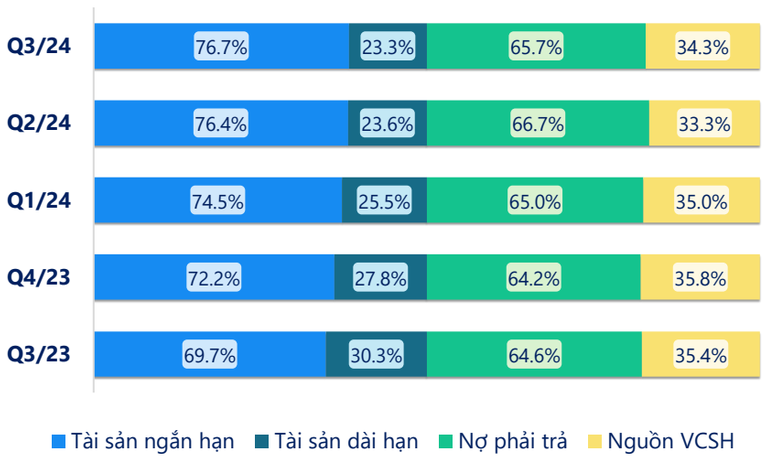

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

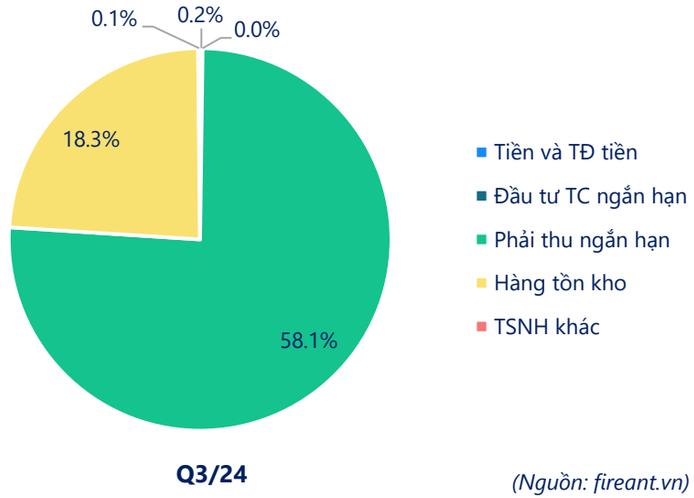

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

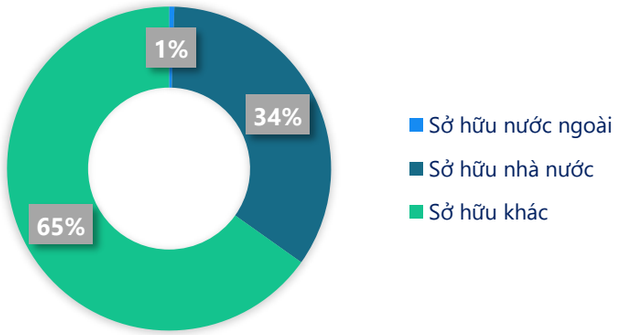

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

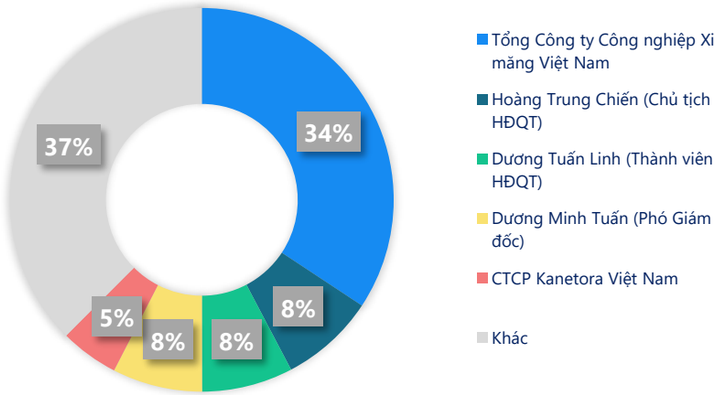

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

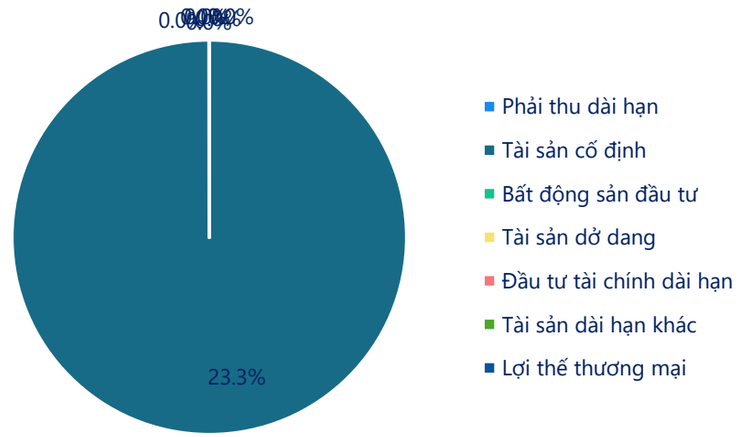

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn (HNX: BBS)

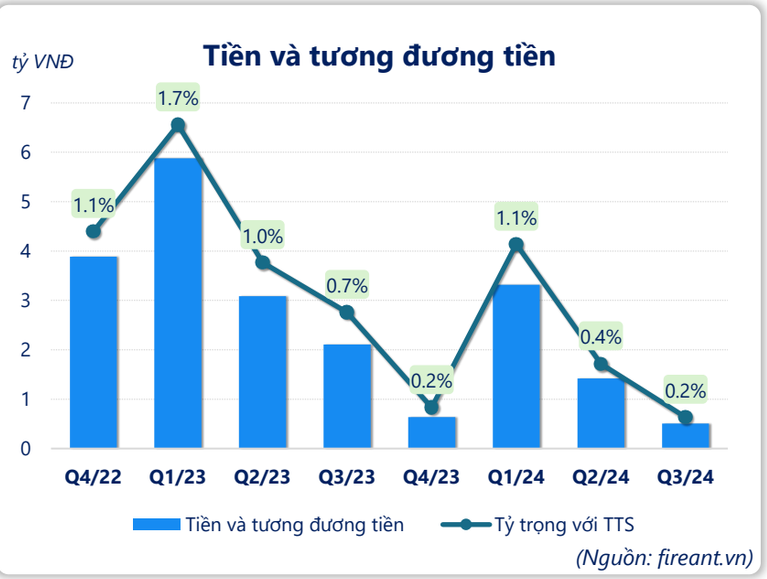

(Nguồn: fireant.vn)

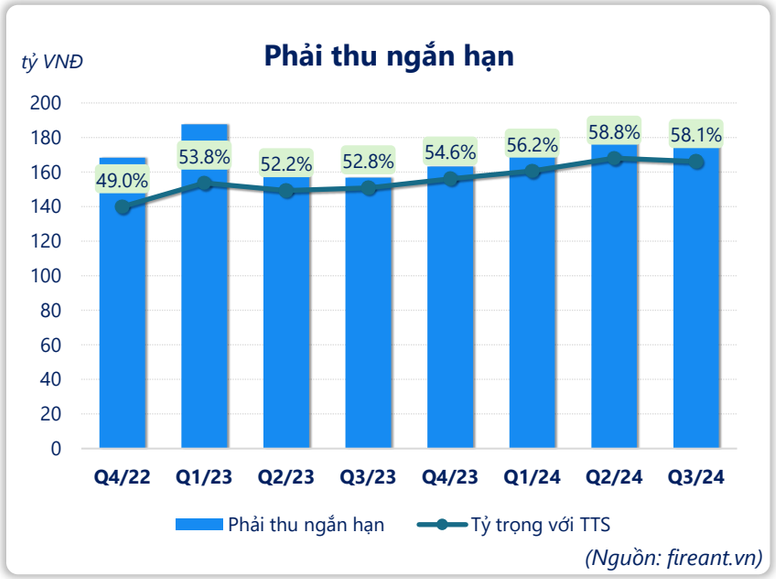

(Nguồn: fireant.vn)

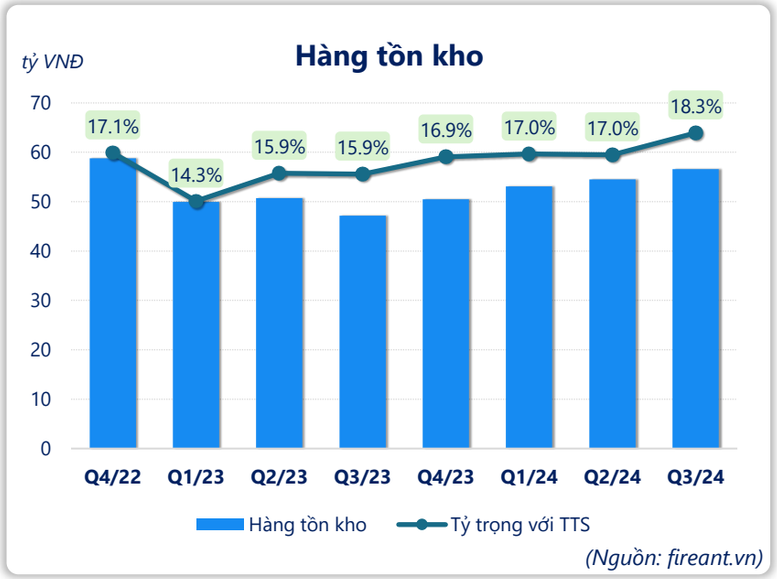

(Nguồn: fireant.vn)

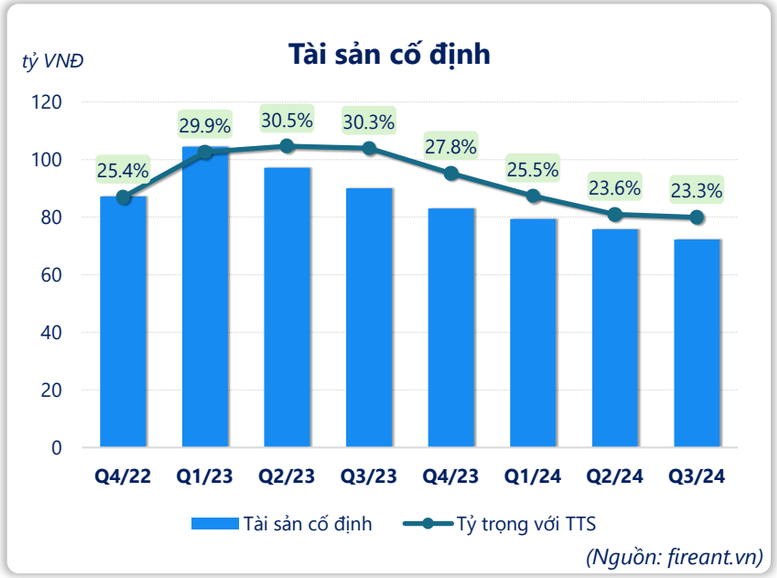

(Nguồn: fireant.vn)

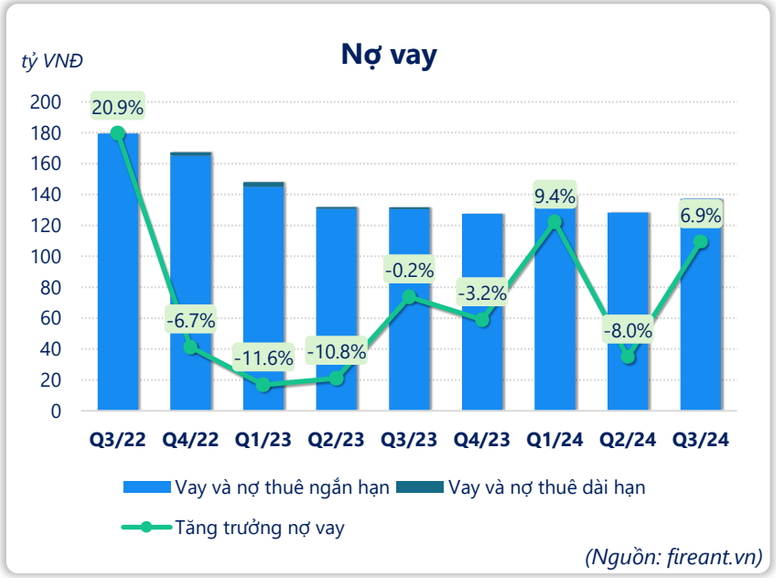

(Nguồn: fireant.vn)

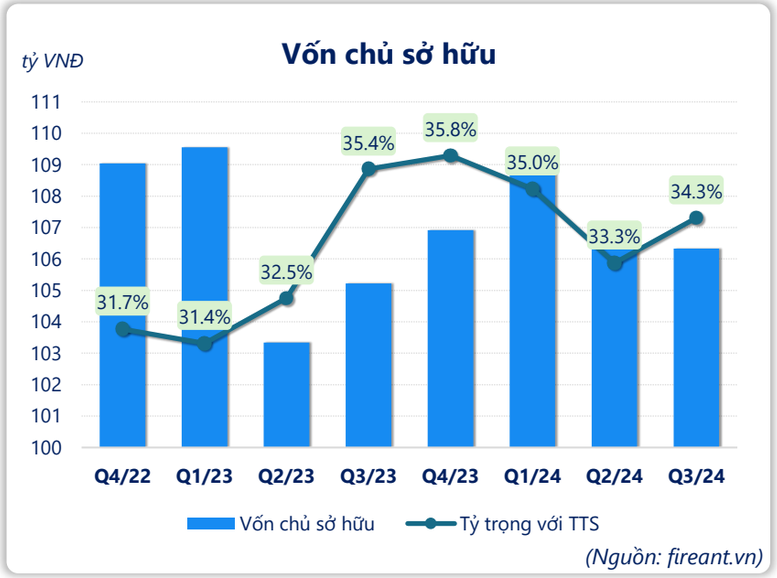

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn (HNX: BBS)

Kết quả kinh doanh

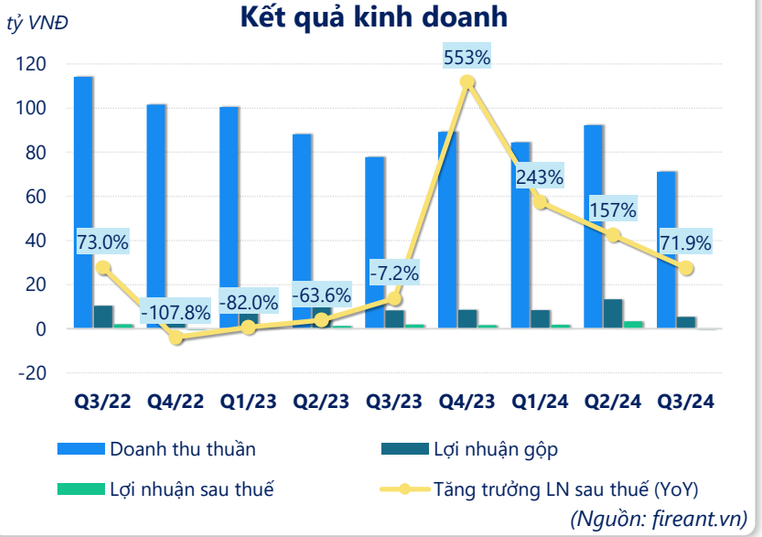

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

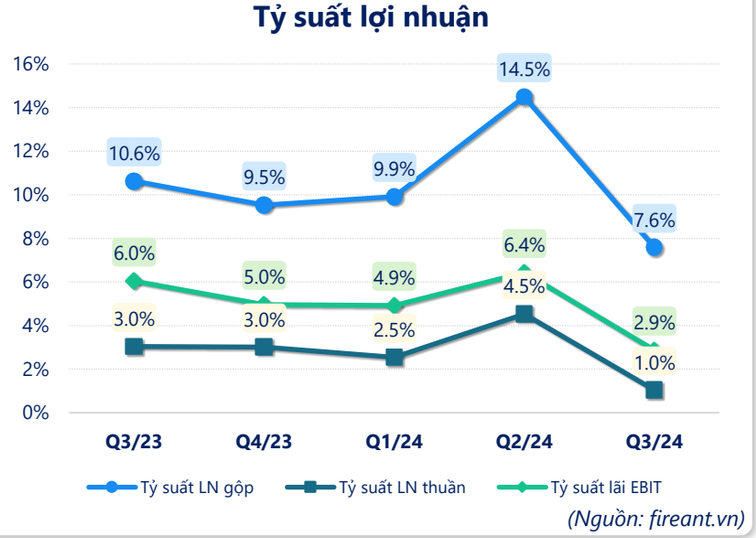

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

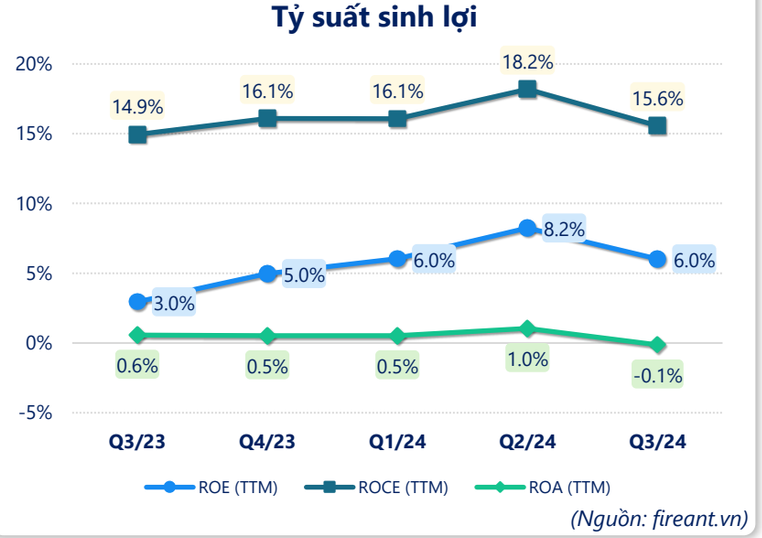

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

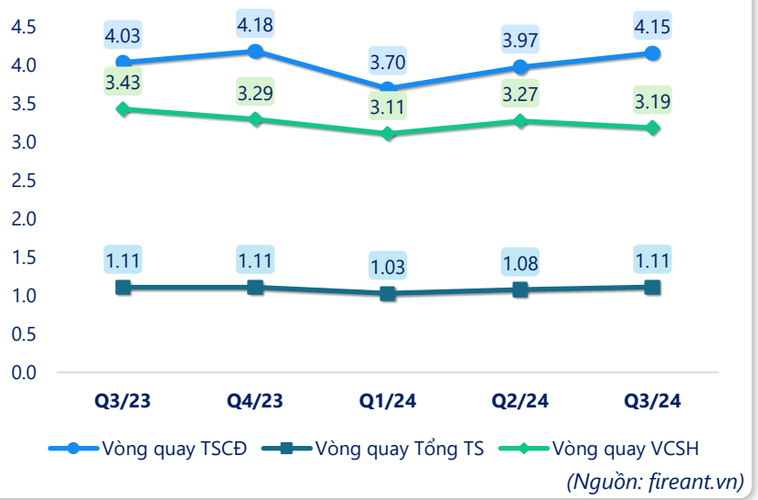

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

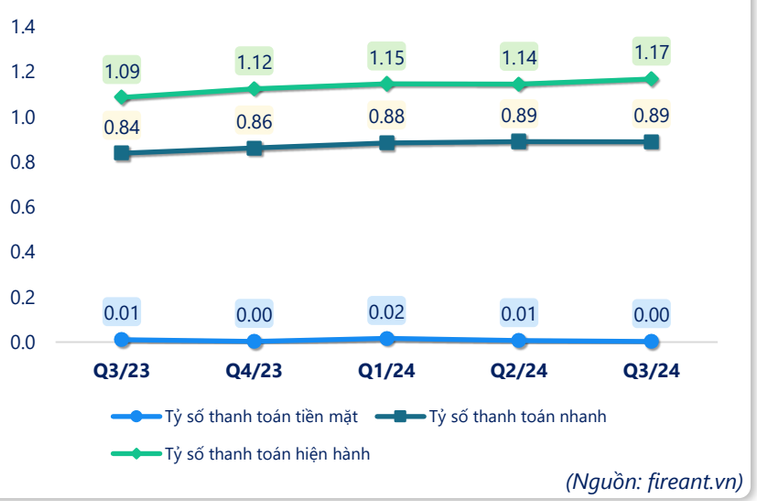

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

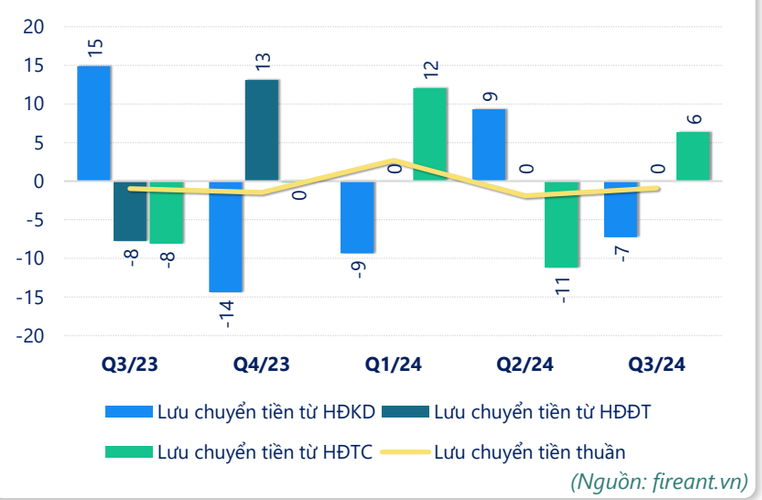

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn (HNX: BBS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**310**	**299**	**3.5%**
Tài sản ngắn hạn	238	216	9.8%
Tiền và tương đương tiền	0.51	0.64	-20.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	180	164	10.1%
Hàng tồn kho	56.6	50.5	12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.40	1.63	-75.5%
Tài sản dài hạn	**72.2**	**83.0**	**-13.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	72.2	83.0	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.00	0.00	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	204	192	5.9%
Nợ ngắn hạn	**204**	**192**	**5.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	137	127	7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.6	40.1	8.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**106**	**107**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**106**	**107**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	77.8	89.2	84.4	92.2	71.1
Giá vốn hàng bán	69.5	80.7	76.0	78.9	65.7
Lợi nhuận gộp	8.27	8.49	8.37	13.4	5.39
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	2.33	2.31	1.98	1.73	1.61
Chi phí lãi vay	2.33	2.31	1.98	1.73	1.61
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.28	1.64	1.97	1.64	1.00
Chi phí QLDN	2.30	1.86	2.28	5.82	2.05
LN thuần từ HĐKD	2.36	2.69	2.15	4.18	0.74
Lợi nhuận khác	0.00	-0.56	0.03	0.02	-0.30
LN trước thuế	2.37	2.12	2.18	4.19	0.44
Lợi nhuận sau thuế	1.88	1.69	1.74	3.34	-0.40
LNST của CĐ cty mẹ	1.88	1.69	1.74	3.34	-0.40

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.9	-14.4	-9.35	9.30	-7.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.77	13.1	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.10	-0.17	12.0	-11.2	6.33
Tiền đầu kỳ	3.08	2.11	0.64	3.31	1.42
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.98**	**-1.47**	**2.68**	**-1.90**	**-0.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.11	0.64	3.31	1.42	0.51

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic